

Đề thi thử Đại học năm 2014 môn Địa lý

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8 điểm)

Câu I (3 điểm) Cho bảng số liệu sau :

Nhiệt độ trung bình của một số địa điểm ở nước ta

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng VII ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

- Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ nước ta từ Bắc vào Nam và nêu nguyên nhân của sự thay đổi đó.
- Phân tích những mặt mạnh và mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta?

Câu II (2 điểm)

Cho bảng số liệu: Dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giai đoạn 1960 – 2009

	1960	1979	1989	1999	2009
<i>Dân số (triệu người)</i>	30,2	52,5	64,4	76,6	85,8
<i>Tỉ lệ gia tăng dân số (%)</i>	2,93	2,16	2,1	1,7	1,2

- Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự thay đổi số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta giai đoạn 1960 -2009
- Qua biểu đồ hãy nhận xét và giải thích về sự biến động dân số và tỉ lệ gia tăng dân số nước ta.

Câu III (3 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học em hãy:

- Kể tên 5 thành phố trực thuộc trung ương, các đô thị có quy mô dân số từ 100 000 đến 200 0 người trở lên.
- Hãy cho biết Trung du và miền núi Bắc Bộ có các loại khoáng sản chủ yếu nào, phân bố ở đâu?

II. PHẦN RIÊNG (2 điểm)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu

IV.b) Câu IV.a: Theo chương trình chuẩn (2.0 điểm)

Phân tích ý nghĩa của việc tăng cường cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đối với phát triển kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu IV.b: Theo chương trình nâng cao

(2.0 điểm) Cho bảng số liệu dưới đây:

Cơ cấu sử dụng đất của nước ta vào thời điểm 01/01 hàng năm (đơn vị:%)

Loại đất	1989	2008
Đất sản xuất nông nghiệp	21,0	30,8
Đất lâm nghiệp	28,2	44,7
Đất chuyên dùng và đất ở	4,9	10,2

Đất chưa sử dụng	45,9	14,3
------------------	------	------

Nêu nhận xét và giải thích về sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất ở nước ta.

.....Hết.....

Thí sinh được sử dụng Át lát Địa lí Việt Nam để làm bài

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG THPT ĐOÀN THƯỢNG

ĐỀ THI THỬ TỐT NGHIỆP NĂM 2012
MÔN: ĐỊA LÍ (Thời gian: 90 phút)

ĐỀ CHẤM. Dành cho thí sinh có số báo danh chẵn

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8 điểm) Câu I (3 điểm)

- Xác định phạm vi của 3 miền địa lí tự nhiên nước ta. Nêu rõ đặc điểm địa hình, khí hậu của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
- Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân số nước ta đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, môi trường

Câu II (2 điểm)

Cho bảng số liệu: Dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giai đoạn 1960 – 2009

	1960	1979	1989	1999	2009
Dân số (triệu người)	30,2	52,5	64,4	76,6	85,8
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	2,93	2,16	2,1	1,7	1,2

- Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự thay đổi số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta giai đoạn 1960 -2009
- Qua biểu đồ hãy nhận xét và giải thích về sự biến động dân số và tỉ lệ gia tăng dân số nước ta

Câu III (3 điểm)

Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam và các kiến thức đã học hãy:

- Kể tên 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và các cảng biển của vùng, theo thứ tự từ Bắc vào Nam.
- Cho bảng số liệu sau :

Diện tích và sản lượng lúa nước ta các năm 1990 đến 2006

Năm	1990	1995	1999	2003	2006
Diện tích (nghìn ha)	6042	6765	7653	7452	7324
Sản lượng (nghìn tấn)	19225	24963	31393	34568	35849

Tính năng suất lúa (tạ/ha) của nước ta các năm theo bảng số liệu trên.

- Hãy cho biết Trung du và miền núi Bắc Bộ có các loại khoáng sản chủ yếu nào, phân bố ở đâu?

II. PHẦN RIÊNG (Thí sinh chỉ được chọn 1 trong 2 câu sau)

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu

IV.b) Câu IV.a: Theo chương trình chuẩn (2.0 điểm)

Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam và các kiến thức đã học hãy:

a. Nhận xét cơ cấu công nghiệp và phân bố các trung tâm công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

b. Kể các mỏ khoáng sản hiện có trong vùng.

c. Kể tên 5 bãi biển của vùng theo thứ tự từ Bắc xuống Nam.

d. Nêu các tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) có trong vùng.

IVb. Theo chương trình nâng cao(2.0 điểm)

Nêu hoạt động và hệ quả của gió mùa mùa hạ.

.....Hết.....

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam để làm bài

ĐÁP ÁN CHẤM THI THỬ

Câu	ý	Nội dung	Điểm
Phần chung cho tất cả thí sinh (8 điểm)			

I	<p>1. 1. Sự thay đổi nhiệt độ nước ta từ Bắc vào Nam: (1.5 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ trung bình tháng I và trung bình năm của các địa điểm từ bắc xuống nam có sự chênh lệch, theo chiều hướng tăng dần từ bắc xuống nam. Nguyên nhân: do lãnh thổ nước ta trải dài trên nhiều vĩ độ nên lượng bức xạ MT tăng dần từ B vào N. Vào MĐ ảnh hưởng của gió mùa ĐB giảm dần từ B vào N, TPHCM hầu như không chịu ảnh hưởng của gió mùa ĐB. - Sự chênh lệch nhiệt độ từ bắc vào nam rõ nhất là tháng I, Lạng Sơn 13,3⁰C, TP Hồ Chí Minh 25,8⁰C. Nguyên nhân: vào tháng 1 các tỉnh MB chịu ảnh hưởng của gió MĐB, các tỉnh MN ít chịu ảnh hưởng của GMĐB. Góc nhập xạ MT ở MB nhỏ hơn ở MN. - Nhiệt độ trung bình tháng VII giữa các địa điểm ít có sự chênh lệch hơn. Nhiệt độ cao nhất ở các tỉnh MTrung (d/c) Nguyên nhân: vào tháng 7 khắp cả nước nhận được lượng BX MT lớn, nên nhiệt độ ít chênh lệch giữa các địa điểm. Các tỉnh MT có nhiệt độ cao do chịu ảnh hưởng của hiệu ứng fon. - Biên độ nhiệt giảm dần từ Bắc vào Nam (d/c) Nguyên nhân: do lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ, càng vào N sự chênh lệch về độ lớn của góc nhập xạ càng nhỏ, càng vào N ảnh hưởng của gió MĐB giảm dần. Chính gió mùa ĐB đã làm cho nhiệt tháng 1 của các địa điểm ở MB giảm mạnh dẫn tới biên độ nhiệt năm lớn. <p>2. 2. Mặt mạnh và mặt hạn chế của nguồn lao động nước ta:(1 điểm)</p> <p>a. Mặt mạnh(0.5đ)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người (51,2% dân số). - Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động. - Lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm. - Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao. <p>b. Hạn chế (0.5đ)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiếu tác phong công nghiệp, kỉ luật lao động chưa cao. - Lao động trình độ cao còn ít, đội ngũ quản lí, công nhân lành nghề còn thiếu. - Phân bố không đều. Đại bộ phận lao động tập trung ở đồng bằng và hoạt động trong nông nghiệp, vùng núi, cao nguyên thiếu lao động, nhất là lao động có kĩ thuật. 	<p>1.5</p> <p>0.5đ</p> <p>1đ</p>
II	<p>*Vẽ biểu đồ cột kết hợp đồ thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đúng đẹp đầy đủ các bước :(1.5đ) <p>* Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân số tăng liên tục; Tg giảm nhanh (sl) - Do thực hiện chính sách dân số nên tg giảm dần, nhưng quy mô dân số lớn nên dân số vẫn tăng hơn 1 triệu ng/năm. 	<p>1.5</p> <p>0.5</p>

II	1	Kể tên 5 thành phố trực thuộc trung ương, các đô thị có quy mô dân số từ 100 000 đến 200 000 người trở lên. - 5 tp: HN-HP-ĐN-TPHCM-CThơ (0.5) - Kể ít nhất 10 TP (1.0)	1.5																				
I	2	Hãy cho biết Trung du và miền núi Bắc Bộ có các loại khoáng sản chủ yếu nào, phân bố ở đâu?	1.5																				
		<table border="1"> <thead> <tr> <th>Khoáng sản</th> <th>Phân bố</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Than</td> <td>Quảng Ninh</td> </tr> <tr> <td>Đồng - niken</td> <td>Sơn La</td> </tr> <tr> <td>Đất hiếm</td> <td>Lai châu</td> </tr> <tr> <td>Sắt</td> <td>Yên Bái, Thái Nguyên</td> </tr> <tr> <td>Thiếc, bô xít</td> <td>Cao Bằng</td> </tr> <tr> <td>Kẽm – chì</td> <td>Chợ Đền (Bắc Cạn)</td> </tr> <tr> <td>Đồng, vàng</td> <td>Lào Cai</td> </tr> <tr> <td>Thiếc</td> <td>Tĩnh Túc (Cao Bằng)</td> </tr> <tr> <td>Apatít</td> <td>Lào Cai</td> </tr> </tbody> </table>	Khoáng sản	Phân bố	Than	Quảng Ninh	Đồng - niken	Sơn La	Đất hiếm	Lai châu	Sắt	Yên Bái, Thái Nguyên	Thiếc, bô xít	Cao Bằng	Kẽm – chì	Chợ Đền (Bắc Cạn)	Đồng, vàng	Lào Cai	Thiếc	Tĩnh Túc (Cao Bằng)	Apatít	Lào Cai	
Khoáng sản	Phân bố																						
Than	Quảng Ninh																						
Đồng - niken	Sơn La																						
Đất hiếm	Lai châu																						
Sắt	Yên Bái, Thái Nguyên																						
Thiếc, bô xít	Cao Bằng																						
Kẽm – chì	Chợ Đền (Bắc Cạn)																						
Đồng, vàng	Lào Cai																						
Thiếc	Tĩnh Túc (Cao Bằng)																						
Apatít	Lào Cai																						
		(Kể được từ 7 loại trở lên cho điểm tối đa, chỉ kể được 4 loại trở xuống cho 0,5đ)																					
II. PHẦN RIÊNG: 2 đ (Thí sinh chỉ được chọn 1 trong 2 câu sau)																							
IV	a	Phân tích ý nghĩa của việc tăng cường cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đối với phát triển kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ. -QL 1, đường sắt Bắc-Nam được nâng cấp, hiện đại hoá làm tăng khả năng vận chuyển Bắc-Nam. -Giao thông Đông-Tây góp phần giao thương các nước láng giềng kể cả lên Tây Nguyên. -Một số cảng nước sâu đang được xây dựng: Dung Quất, Đà Nẵng... -Hệ thống sân bay được khôi phục, hiện đại: Đà Nẵng, Nha Trang... Việc đẩy phát triển CSHT GTVT đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển KT-XH của vùng: -Cho phép khai thác có hiệu quả TNTN để hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. -Thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế trong và ngoài nước. -Cho phép khai thác các thế mạnh về kinh tế biển, tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế mở...	2																				
IV	b	- Tỷ lệ DT đất NN có xu hướng tăng do đẩy mạnh khai hoang, cải tạo đất - Tỷ lệ đất LN có xu hướng tăng do NN đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.	2																				

	- Tỷ lệ đất chuyên dùng và đất ở có xu hướng tăng do nhu cầu CNH, ĐTH, dân số tăng nhanh. - Tỷ lệ đất chưa sử dụng có xu hướng giảm nhanh do mở rộng dt các loại đất trên.	
--	---	--

ĐÁP ÁN CHẤM THI THỬ TỐT NGHIỆP ĐỀ CHẤN

Câu	ý	Nội dung	Điểm
Phần chung cho tất cả thí sinh (8 điểm)			
I	1.	<p>Xác định phạm vi của 3 miền địa lý tự nhiên nước ta. Nêu rõ đặc điểm địa hình, khí hậu của miền Tây bắc và Bắc Trung Bộ</p> <p>- Miền B và ĐBBB: ranh giới phía tây-TN của miền nằm dọc theo hữu ngạn sông hồng và rìa phía T – TN ĐBBB. - Miền TB và BTB: nằm từ hữu ngạn sHồng tới dãy BMã. - Miền NTB và NB: từ dãy BMã trở vào N. - Miền TB và BTB: +ĐH: núi cao và núi tb chiếm ưu thế, các dãy núi chạy theo hướng TB –ĐN. Là miền duy nhất có đầy đủ cả 3 đai cao, trong vùng có nhiều cao nguyên, sơn nguyên, lòng chảo. Các dãy núi thuộc TSb ăn lan ra sát biển, dải thu hẹp dt Đbằng, đoạn từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân có nhiều cồn cát và bãi tắm đẹp. KH: ảnh hưởng của gió mùa ĐB suy yếu, vai trò của bức chắn dãy Trường Sơn và sự hoạt động của 2 mùa gió làm mùa mưa chậm dần vào thu – đông; đồng thời hình thành gió tây khô nóng ở BTB.</p>	0.5 [⊗]
	2	<p>2. Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân số nước ta đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, môi trường</p> <p>a/ Thuận lợi: - Dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động bổ sung lớn, tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.</p> <p>b/ Khó khăn: - Đối với phát triển kinh tế: + Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp tốc độ tăng trưởng kinh tế. + Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế. + Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng được tiêu dùng và tích lũy. + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.</p>	1đ 1đ 0.5 1.0

		<ul style="list-style-type: none"> - Đối với phát triển xã hội: + Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện, thu nhập bình quân đầu người còn thấp. + Giáo dục, y tế, văn hóa còn gặp nhiều khó khăn. - Đối với tài nguyên môi trường: + Sự suy giảm các TNTN. + Ô nhiễm môi trường. + Không gian cư trú chật hẹp. 																																	
II		<p>*Vẽ biểu đồ cột kết hợp đô thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đúng đẹp đầy đủ các bước :(1.5đ) <p>* Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân số tăng liên tục; Tg giảm nhanh (sl) - Do thực hiện chính sách dân số nên tg giảm dần, nhưng quy mô dân số lớn nên dân số vẫn tăng hơn 1 triệu ng/năm. 	<p>1.5</p> <p>0.5</p>																																
II	I	<p>Dựa vào At lát Địa lí Việt Nam và các kiến thức đã học hãy:</p> <p>1. Kể tên 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, và các cảng biển của vùng theo thứ tự từ Bắc vào Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kể tên đúng 6 tỉnh (0.5) <p>2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cảng biển (0.5) - Năng suất lúa được tính bằng : sản lượng/diện tích (đơn vị là tạ/ha), tính cho các năm ta có : (0.5) <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td>Năm</td> <td>1990</td> <td>1995</td> <td>1999</td> <td>2003</td> <td>2006</td> </tr> <tr> <td>Năng suất (tạ/ha)</td> <td>31,8</td> <td>36,9</td> <td>41,02</td> <td>46,4</td> <td>48,9</td> </tr> </table> <p>Hãy cho biết Trung du và miền núi Bắc Bộ có các loại khoáng sản chủ yếu nào, phân bố ở đâu?</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Khoáng sản</th> <th>Phân bố</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Than</td> <td>Quảng Ninh</td> </tr> <tr> <td>Đồng - niken</td> <td>Sơn La</td> </tr> <tr> <td>Đất hiếm</td> <td>Lai châu</td> </tr> <tr> <td>Sắt</td> <td>Yên Bái, Thái Nguyên</td> </tr> <tr> <td>Thiếc, bô xít</td> <td>Cao Bằng</td> </tr> <tr> <td>Kẽm – chì</td> <td>Chợ Đền (Bắc Cạn)</td> </tr> <tr> <td>Đồng, vàng</td> <td>Lào Cai</td> </tr> <tr> <td>Thiếc</td> <td>Tĩnh Túc (Cao Bằng)</td> </tr> <tr> <td>Apatít</td> <td>Lào Cai</td> </tr> </tbody> </table> <p>(Kể được từ 7 loại trở lên cho điểm tối đa, chỉ kể được 4 loại trở xuống cho 0,5đ)</p>	Năm	1990	1995	1999	2003	2006	Năng suất (tạ/ha)	31,8	36,9	41,02	46,4	48,9	Khoáng sản	Phân bố	Than	Quảng Ninh	Đồng - niken	Sơn La	Đất hiếm	Lai châu	Sắt	Yên Bái, Thái Nguyên	Thiếc, bô xít	Cao Bằng	Kẽm – chì	Chợ Đền (Bắc Cạn)	Đồng, vàng	Lào Cai	Thiếc	Tĩnh Túc (Cao Bằng)	Apatít	Lào Cai	<p>1.5</p> <p>1.5</p>
Năm	1990	1995	1999	2003	2006																														
Năng suất (tạ/ha)	31,8	36,9	41,02	46,4	48,9																														
Khoáng sản	Phân bố																																		
Than	Quảng Ninh																																		
Đồng - niken	Sơn La																																		
Đất hiếm	Lai châu																																		
Sắt	Yên Bái, Thái Nguyên																																		
Thiếc, bô xít	Cao Bằng																																		
Kẽm – chì	Chợ Đền (Bắc Cạn)																																		
Đồng, vàng	Lào Cai																																		
Thiếc	Tĩnh Túc (Cao Bằng)																																		
Apatít	Lào Cai																																		

<p>IV. a:</p>	<p>Theo chương trình chuẩn (2.0 điểm) Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam và các kiến thức đã học hãy: a. Nhận xét cơ cấu CN của vùng DNTB: Gồm cơ khí , đóng tàu, hoá chất t, điện tử, dệt may, hoá chất, chế biến gỗ, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng.(0,5đ) b.Các mỏ khoáng sản hiện có trong vùng - Than (Nông Sơn-Quảng Nam); vàng (Bông miêu- Quảng Nam; vĩnh Thạnh-Bình Định); sắt (Quả ng Ngãi); graphít (Quảng Ngãi, Bình Định); titan (Bình Định, Khánh Hoà)(0,5đ) c. Kể tên các bãi biển - Non Nước (Đà Nẵng); Mĩ Khê (Quảng Ngãi); Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); Quy Nhơn (Bình Định);Nha Trang (Khánh Hoà) (0,5đ) d. Các tài nguyên du lịch - Tự nhiên: nhiều bãi biển đẹp, có các vườn quốc gia (Núi Chúa) và khu dự trữ sinh quyển thế giới (Cù Lao Chàm), mỏ nước khoáng (Hội Vân,Vĩnh Hảo). - Nhân văn: Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn, lễ hội truyền thống....(0,5đ)</p>	
<p>IV b</p>	<p>- Thời gian:Gió mùa mùa hạ hoạt động từ tháng V đến tháng X, có 2 luồng gió cùng hướng tây nam thổi vào Việt Nam.(0,25đ) - đầu mùa hạ: khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương thổi theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi dọc biên giới Việt – Lào, tràn xuống đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc, khối khí này trở nên khô nóng (gió phơn Tây Nam).(0,5đ) - Giữa và cuối mùa hạ: * Gió mùa Tây Nam xuất phát từ cao áp cận chí tuyến nam bán cầu hoạt động mạnh. Khi vượt qua vùng biển xích đạo, khối khí này trở nên nóng ẩm gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên.(0,25đ) * Hoạt động của gió Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả miền Nam, miền Bắc và mưa tháng IX cho Trung Bộ.(0,25đ) * Do áp thấp bắc bộ, khối khí này di chuyển theo hướng đông nam vào Bắc Bộ tạo nên (gió mùa Đông Nam) vào mùa hạ ở miền Bắc nước ta.(0,25đ) - Hệ quả: đầu mùa hạ gây mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên, khô nóng cho Trung Bộ; giữa và cuối mùa hạ nóng và mưa nhiều cho cả 2 miền Nam - Bắc. (0,5đ)</p>	